

THÔNG BÁO

Kết quả kỳ thi tiếng Anh trình độ B1 tại Trường Đại học Lâm nghiệp tháng 9,10 năm 2022

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp được ban hành kèm theo Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành quy định về tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh trình độ B1 tại trường Đại học Lâm nghiệp;

Ngày 10/9/2022, 01/10/2022 Trường Đại học Lâm nghiệp đã tổ chức kỳ thi tiếng Anh trình độ B1 tháng 9,10 năm 2022 cho học viên cao học, cụ thể như sau:

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá:

Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi tiếng Anh trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu đợt tháng 9,10 năm 2022 cho học viên cao học tại trường bao gồm **04 kỹ năng** (Nghe, Đọc, Viết, Nói), học viên được đánh giá là **Đạt** khi hội đủ các tiêu chí sau:

- | | |
|-----------------------|------------|
| - Kỹ năng Đọc + viết: | ≥ 18 điểm |
| - Kỹ năng Nghe: | ≥ 06 điểm |
| - Kỹ năng Nói: | ≥ 06 điểm |
| - Tổng điểm: | ≥ 50 điểm. |

2. Số lượng thí sinh dự thi:

- | | |
|---------------------------------------|-------------|
| - Tổng số thí sinh đăng ký dự thi: | 81 thí sinh |
| - Số thí sinh dự thi: | 78 thí sinh |
| - Số thí sinh có kết quả Đạt : | 78 thí sinh |
| - Số thí sinh Không đạt : | 0 thí sinh |

3. Kết quả đánh giá kỳ thi:

Kết quả theo danh sách kèm theo thông báo này (không bao gồm thí sinh bỏ thi).

4. Nhận đơn chấm phúc khảo:

Thời gian nhận đơn phúc khảo của học viên từ ngày 13/10/2021 đến hết ngày 21/10/2022.

Nơi nhận đơn phúc khảo: Phòng 502, Nhà A2, Trường Đại học Lâm nghiệp, TT. Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

Nơi nhận: 

- Hiệu Trường;
- Chủ tịch HĐT;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐTSDH.

**TM. HỘI ĐỒNG THI TIẾNG ANH B1
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Trần Văn Chứ**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

HỘI ĐỒNG THI TIẾNG ANH B1**KẾT QUẢ THI TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B1 THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU***(Kèm theo Thông báo số 2301/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 12/10/2022)*

TT	Họ và tên	SBD	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Đọc + viết	Nghe	Nói	Tổng	Ngày thi
1	Nguyễn Sỹ An	LNG01	Nam	13/04/1983	Gia Lai	37	10	8	55	11,12/9/2022
2	Lưu Hồng Tuấn Anh	LNG02	Nam	10/06/1991	Gia Lai	41	18	12	71	11,12/9/2022
3	Trần Cảnh	LNG03	Nam	10/10/1982	Gia Lai	41	12	7	60	11,12/9/2022
4	Nguyễn Thiện Châu	LNG04	Nam	11/02/1984	Gia Lai	44	17	12	73	11,12/9/2022
5	Bùi Mạnh Cường	LNG05	Nam	04/05/1995	Hải Dương	42	16	9	67	11,12/9/2022
6	Nguyễn Mạnh Cường	LNG06	Nam	25/03/1992	Gia Lai	43	18	6	67	11,12/9/2022
7	Võ Tiến Đông	LNG07	Nam	07/01/1977	Gia Lai	43	19	12	74	11,12/9/2022
8	Đỗ Hồng Duân	LNG08	Nam	29/01/1991	Quảng Ngãi	44	18	6	68	11,12/9/2022
9	Trần Quốc Dũng	LNG09	Nam	07/01/1992	Gia Lai	44	16	9	69	11,12/9/2022
10	Đặng Nguyên Hà	LNG10	Nam	11/06/1982	Gia Lai	41	16	9	66	11,12/9/2022
11	Đình Ích Hiệp	LNG11	Nam	12/02/1972	Cao Bằng	27	18	10	55	11,12/9/2022
12	Nguyễn Thị Hiệp	LNG12	Nữ	10/02/1986	Bình Định	44	17	10	71	11,12/9/2022
13	Nguyễn Minh Hiếu	LNG13	Nam	20/02/1987	Gia Lai	37	18	12	67	11,12/9/2022
14	Lê Thị Hoa	LNG14	Nữ	20/07/1987	Nghệ An	35	18	7	60	11,12/9/2022
15	Đặng Thị Mỹ Hòa	LNG15	Nữ	21/09/1985	Gia Lai	44	19	6	69	11,12/9/2022
16	Phạm Duy Hùng	LNG16	Nam	05/01/1985	Quảng Ninh	37	18	7	62	11,12/9/2022
17	Nguyễn Việt Hùng	LNG17	Nam	13/06/1987	Gia Lai	44	19	12	75	11,12/9/2022
18	Lê Thị Hương	LNG18	Nữ	25/08/1982	Thanh Hóa	44	18	6	68	11,12/9/2022
19	Lý Trọng Huy	LNG19	Nam	02/11/1979	Gia Lai	42	19	8	69	11,12/9/2022
20	Nguyễn Quốc Khánh	LNG20	Nam	09/02/1971	Thái Bình	43	18	10	71	11,12/9/2022
21	Nguyễn Đăng Khoa	LNG21	Nam	30/06/1983	Nam Định	44	17	10	71	11,12/9/2022
22	Lê Thị Khuyến	LNG22	Nữ	19/09/1993	Đắk Lắk	44	19	14	77	11,12/9/2022
23	Hoàng Văn Khuyến	LNG23	Nam	14/06/1994	Gia Lai	44	18	15	77	11,12/9/2022
24	Lưu Trung Kiên	LNG24	Nam	02/06/1990	Gia Lai	42	16	8	66	11,12/9/2022
25	Lê Thị Lan	LNG25	Nữ	22/04/1980	Thanh Hóa	45	19	6	70	11,12/9/2022
26	Nguyễn Quốc Luân	LNG26	Nam	24/01/1990	Thanh Hóa	33	18	7	58	11,12/9/2022
27	Nguyễn Thị Thúy Nga	LNG28	Nữ	14/08/1981	Gia Lai	41	19	7	67	11,12/9/2022
28	Nguyễn Mậu Nghĩa	LNG29	Nam	18/04/1980	Đắk Lắk	40	19	9	68	11,12/9/2022
29	Ksor Nghĩa	LNG30	Nam	27/08/1991	Gia Lai	35	19	14	68	11,12/9/2022
30	Nguyễn Quách Công Nghĩa	LNG31	Nam	03/09/1994	Gia Lai	43	19	13	75	11,12/9/2022
31	Mai Thị Như Ngọc	LNG32	Nữ	20/08/1994	Bình Định	41	19	13	73	11,12/9/2022
32	Nguyễn Thành Nhân	LNG33	Nam	29/05/1991	Gia Lai	41	19	13	73	11,12/9/2022
33	Đặng Ngọc Quý	LNG35	Nam	10/01/1985	Gia Lai	40	18	10	68	11,12/9/2022
34	Trần Đình Sáng	LNG36	Nam	20/06/1980	Gia Lai	36	17	12	65	11,12/9/2022
35	Mai Việt Trường Sơn	LNG37	Nam	03/11/1994	Gia Lai	35	14	12	61	11,12/9/2022
36	Đỗ Quang Sơn	LNG38	Nam	01/01/1981	Gia Lai	42	15	9	66	11,12/9/2022

37	Phạm Ngọc	Son	LNG39	Nam	13/08/1978	Gia Lai	38	15	8	61	11,12/9/2022
38	Dương Thị Lệ	Thắm	LNG40	Nữ	25/06/1985	Gia Lai	40	13	14	67	11,12/9/2022
39	Dương Xuân	Thắng	LNG41	Nam	10/09/1990	Thái Bình	33	15	6	54	11,12/9/2022
40	Nguyễn Phương	Thảo	LNG42	Nữ	03/02/1985	Gia Lai	38	15	12	65	11,12/9/2022
41	Lương Nam Xuất	Thế	LNG43	Nam	29/06/1978	Gia Lai	40	19	8	67	11,12/9/2022
42	Nguyễn Thị Khánh	Thư	LNG44	Nam	17/04/1987	hừa Thiên Hu	43	19	12	74	11,12/9/2022
43	Bùi Thị Thanh	Thùy	LNG45	Nữ	25/07/1989	Gia Lai	40	19	8	67	11,12/9/2022
44	Võ Thị Thu	Thùy	LNG46	Nữ	10/12/1982	Gia Lai	43	18	11	72	11,12/9/2022
45	Lâm Văn	Tịnh	LNG47	Nam	01/01/1981	Quảng Bình	45	19	8	72	11,12/9/2022
46	Lương Đình	Trọng	LNG48	Nam	15/12/1982	Gia Lai	46	18	12	76	11,12/9/2022
47	Lê Thành	Trung	LNG50	Nam	05/09/1981	TP. HCM	37	19	12	68	11,12/9/2022
48	Hà	Trung	LNG51	Nam	10/12/1983	Đắk Lắk	42	18	6	66	11,12/9/2022
49	Lê Cảnh	Tú	LNG52	Nam	01/06/1984	Gia Lai	42	15	6	63	11,12/9/2022
50	Hoàng Anh	Tuấn	LNG53	Nam	02/05/1980	Gia Lai	40	19	14	73	11,12/9/2022
51	Nguyễn Văn	Tường	LNG54	Nam	27/07/1986	Ninh Bình	39	18	7	64	11,12/9/2022
52	Bùi Ngọc	Tuyên	LNG55	Nam	27/03/1996	Gia Lai	40	19	8	67	11,12/9/2022
53	Trần Văn	Văn	LNG56	Nam	02/08/1984	Nam Định	40	19	9	68	11,12/9/2022
54	Văn Anh	Việt	LNG57	Nam	25/04/1983	Gia Lai	40	17	7	64	11,12/9/2022
55	Đặng Bá	Vinh	LNG58	Nam	26/03/1981	Bình Định	42	17	8	67	11,12/9/2022
56	Nguyễn Anh	Vũ	LNG59	Nam	15/11/1979	Gia Lai	39	19	12	70	11,12/9/2022
57	Đặng Quốc	Vũ	LNG60	Nam	16/01/1989	Gia Lai	50	15	15	80	11,12/9/2022
58	Huỳnh Hoài	Vũ	LNG61	Nam	26/03/1996	Bình Định	36	19	8	63	11,12/9/2022
59	Nguyễn Bá	Trung	LNG62	Nam	04/9/1992	Gia Lai	39	14	14	67	11,12/9/2022
60	Phạm Thế	Anh	DN01	Nam	05/04/1982	Thái Bình	49	14	8	71	01/10/2022
61	Mai Thanh Bảo	Châu	DN02	Nữ	30/3/1990	TP. HCM	47	14	12	73	01/10/2022
62	Đoàn Đình	Chiến	DN03	Nam	30/06/1981	Tây Ninh	45	14	8	67	01/10/2022
63	Nguyễn Văn	Đậu	DN04	Nam	10/06/1978	Kiên Giang	44	18	7	69	01/10/2022
64	Trần Linh	Du	DN05	Nam	18/07/1978	Tây Ninh	42	18	9	69	01/10/2022
65	Bùi Hữu	Đức	DN06	Nam	03/10/1982	Tây Ninh	41	18	7	66	01/10/2022
66	Trần Hoàng	Đức	DN07	Nam	14/09/1997	Tây Ninh	50	14	13	77	01/10/2022
67	Lê Văn	Được	DN08	Nam	16/10/1983	Tây Ninh	48	16	12	76	01/10/2022
68	Trần Kim	Hồng	DN09	Nữ	03/2/1983	Tây Ninh	44	15	6	65	01/10/2022
69	Phan Thị	Kiên	DN10	Nữ	05/03/1986	Tây Ninh	43	16	13	72	01/10/2022
70	Nguyễn Hữu	Lành	DN11	Nam	16/03/1979	Đắk Lắk	48	15	10	73	01/10/2022
71	Đặng Huy	Lợi	DN12	Nam	27/05/1995	Tây Ninh	50	14	15	79	01/10/2022
72	Nguyễn Chí	Quốc	DN13	Nam	06/07/1987	Tây Ninh	42	15	15	72	01/10/2022
73	Trần Thị	Tánh	DN14	Nữ	25/07/1981	Tây Ninh	48	16	8	72	01/10/2022
74	Đặng Trần Kim	Thành	DN15	Nữ	01/11/1990	Tây Ninh	52	15	16	83	01/10/2022
75	Nguyễn Thị Sơn	Trang	DN16	Nữ	18/09/1995	Tây Ninh	50	14	12	76	01/10/2022
76	Lê Nguyễn Nhật	Trung	DN17	Nam	14/04/1990	Đồng Nai	46	14	18	78	01/10/2022
77	Nguyễn Việt	Tùng	DN18	Nam	27/11/1991	Đồng Nai	45	15	7	67	01/10/2022
78	Trần Tiến	Việt	DN19	Nam	26/10/1992	Đắk Lắk	44	14	6	64	01/10/2022

Danh sách gồm 78 thí sinh